

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-ST

Ngày 22-01-2024

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Dương Thị Tuyết Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Triệu Phúc Vượng; Ông Vàng A Kỳ

- Thư ký phiên toà: Ông Giang Tiến Hiệp -Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Đức Q, sinh năm 1958; Nơi cư trú: Tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện về việc “Ly hôn” cùng các lời khai có trong hồ sơ nguyên đơn ông Phạm Đức Q trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị C đăng ký kết hôn với nhau ngày 20/9/2015 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. Việc kết hôn giữa ông và bà C hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn ông và bà C chung sống hạnh phúc được 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, đến tháng 10/2021 ông và bà C sống ly thân. Ông xét thấy tình cảm không còn yêu thương với bà C nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà C.

2. Về con chung: Ông và bà C không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung ông và bà C không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo lời khai trong hồ sơ, bị đơn trình bày: bà xác nhận thời điểm đăng ký kết hôn, quá trình chung sống như ông Q trình bày là đúng. Bà cũng không còn tình cảm với ông Q nên bà nhất trí ly hôn. Giữa bà và ông Q không có con chung, về tài sản chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý vụ án; thụ lý đơn yêu cầu ly hôn; việc xác định quan hệ tranh chấp và tư cách của đương sự trong vụ án; việc ra và gửi thông báo thụ lý cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử cùng hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39 Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông Phạm Đức Q và xem xét quyết định: ông Q được ly hôn với bà C; con chung và tài sản chung không có nên không đề nghị giải quyết..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Lê Thị C có nơi cư trú tại tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu. Bà C có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Ông Q có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án không tiến hành hòa giải và Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tại phiên tòa, ông Q và bà C đều vắng mặt có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt theo quy định tại điểm khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Đức Q và bà Lê Thị C đăng ký kết hôn ngày 20/9/2015 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. Việc kết hôn giữa ông Q và bà C hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông Q và bà C là hợp pháp. Quá trình chung sống ông Q và bà C hạnh phúc được khoảng 06 năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Vì vậy, thấy rằng khoảng thời gian mâu thuẫn giữa ông Q và bà C cũng đã kéo dài, ông bà đã sống ly thân từ tháng 10/2021 và không có con chung. Ông bà đã không còn dành sự quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, ông Q xin ly hôn, bà C nhất trí. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa ông Q và bà C đã thực sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu khởi kiện của ông Q đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà C là hoàn toàn có căn cứ theo quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông Q và bà C không có con chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về chia tài sản chung: Ông Q, bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông Phạm Đức Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quan điểm giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Đức Q được ly hôn với bà Lê Thị C.
2. Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về chia tài sản chung: Ông Phạm Đức Q, bà Lê Thị C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
5. Về án phí: Ông Phạm Đức Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông Q đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0000868 ngày 12/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lai Châu nay chuyển thành án phí.
6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Dương Thị Tuyết Thanh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA